

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao 2023	Thực hiện	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)	
					TH/DT	Ước thực hiện năm 2023 so với Dự toán giao 2023
A	B	I	2	3	4=2/1	5=3/1
	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	593.123	706.715	727.505	119%	123%
	NGÂN SÁCH ĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	591.623	705.020	725.730	119%	123%
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.100	19.270	22.676	137%	161%
*	<i>Thu ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>12.600</i>	<i>17.575</i>	<i>20.901</i>	<i>139%</i>	<i>166%</i>
1	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.420,0	7.643	8.100	119%	126%
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>3.200</i>	<i>5.073</i>	<i>5.100</i>	<i>159%</i>	<i>159%</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>220</i>	<i>98</i>	<i>200</i>	<i>45%</i>	<i>91%</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>3.000</i>	<i>2.472</i>	<i>2.800</i>	<i>82%</i>	<i>93%</i>
2	Lệ phí trước bạ	1.900	2.569	2.754	135%	145%
-	<i>NS huyện hưởng</i>	<i>1.680</i>	<i>2.416</i>	<i>2.534</i>	<i>144%</i>	<i>151%</i>
-	<i>NS xã hưởng</i>	<i>220</i>	<i>153</i>	<i>220</i>	<i>70%</i>	<i>100%</i>
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		65	70		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.231	1.240	103%	103%
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	650	612	677	94%	104%
-	Cơ quan trung ương cấp phép	450	476	477		
	<i>Trong đó: + TW hưởng (70%)</i>	<i>315</i>	<i>314</i>	<i>315</i>		
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>135</i>	<i>162</i>	<i>162</i>		
-	Cơ quan địa phương cấp phép	200	136	200		
6	Thu phí, lệ phí	610	609	810	100%	133%
-	<i>NSTW hưởng</i>	<i>50</i>	<i>49</i>	<i>60</i>		
-	<i>NS huyện hưởng</i>	<i>210</i>	<i>354</i>	<i>400</i>		
-	<i>NS xã hưởng</i>	<i>350</i>	<i>206</i>	<i>350</i>		
7	Thu tiền sử dụng đất	1.000	600	1.000	60%	100%
-	<i>NS huyện hưởng</i>		<i>525</i>	<i>-</i>		
+	<i>NS xã hưởng</i>		<i>75</i>			
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800	4.005	6.000	501%	750%
9	Thu khác ngân sách	1.520	1.921	2.010	126%	132%
-	<i>Thu ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>1.135</i>	<i>1.324</i>	<i>1.400</i>	<i>117%</i>	<i>123%</i>
-	<i>Thu ngân sách tỉnh hưởng</i>		<i>9</i>	<i>9</i>		
-	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>385</i>	<i>451</i>	<i>460</i>	<i>117%</i>	<i>119%</i>

-	<i>Ngân sách xã hưởng</i>		138	150		
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		15	15		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.023	621.205	638.590	107%	110%
1	Bổ sung cân đối	495.889	495.889	495.889	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	83.134	125.316	142.701	151%	172%
III	Thu chuyển nguồn ngân sách		66.193	66.193		
IV	Thu ngân sách cấp dưới nộp trả		47	47		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao	Thực hiện	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ so sánh	
					TH/DT	Ư' TH/DT
A	B	I	2	3	4=2/I	5=3/I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	591.623	514.883	725.730	87%	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	508.489	453.255	581.665	89%	114%
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	18.403	18.831	23.064	102%	125%
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	17.503	18.831	22.164	108%	127%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900		900	0%	100%
2	Chi thường xuyên	475.708	434.424	558.600	91%	117%
-	Chi quốc phòng	9.043	8.963	11.543	99%	128%
-	Chi an ninh	5.563	4.784	7.263	86%	131%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	287.305	268.412	321.879	93%	112%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	250	522	638	209%	255%
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	5.308	5.194	6.436	98%	121%
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.610	1.787	2.676	68%	103%
-	Chi đảm bảo xã hội	24.687	23.215	35.847	94%	145%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	43.376	32.867	52.895	76%	122%
-	Chi quản lý hành chính	97.031	88.180	118.888	91%	123%
-	Hỗ trợ các đơn vị (Chi cục thi hành án; Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH)	535	500	535	93%	100%
3	Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn	600		600	0%	100%
4	Dự phòng ngân sách (không cộng lên tổng số TH)	10.158	10.158	10.158	100%	100%
5	Chi khác ngân sách (không cộng lên tổng số TH)	1.601	1.601	1.601	100%	100%
6	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL (không cộng lên tổng số TH)	2.019	2.019	2.019	100%	100%
7	Chi tạm ứng (không cộng lên tổng số TH)		800			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	82.484	60.546	142.569	73%	173%
I	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	33.814	16.771	46.254	50%	137%
1	VỐN ĐẦU TƯ	1.500	5.864	6.883	391%	459%
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	1.500	5.864	6.883	391%	459%
2	VỐN SỰ NGHIỆP	32.314	10.906	39.372	34%	122%
-	Dự án 1: HT đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.203	3.145	4.213	75%	100%
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	8.363	687	11.683	8%	140%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.980	1.814	6.388	36%	128%
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững	4.640		6.554	0%	141%
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	7.360	4.244	7.360	58%	100%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.616		1.887	0%	117%
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.152	1.017	1.287	88%	112%
II	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	2.126	19.052	21.961	896%	1033%
1	VỐN ĐẦU TƯ	-	17.439	18.988		
	Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo		17.439	18.988		
2	VỐN SỰ NGHIỆP	2.126	1.613	2.973	76%	140%
-	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	1.416	1.582	2.196	112%	155%
-	Triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	170		167	0%	98%
-	Thực hiện Chương trình mục tiêu du lịch nông thôn, trong xây dựng nông thôn mới	400		400	0%	100%

-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140	31	210	22%	150%
III	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	46.544	24.724	74.354	53%	160%
1	VỐN ĐẦU TƯ	-	9.792	20.245		
	Đầu tư cơ sở huyện nghèo		9.792	20.245		
2	VỐN SỰ NGHIỆP	46.544	14.932	54.109	32%	116%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3.915	1.189	5.239	30%	134%
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.176	8.392	26.977	38%	122%
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực	3.364	1.735	3.372	52%	100%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực	11.184	2.434	11.230	22%	100%
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.185		1.430	0%	121%
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.436	467	3.220	19%	132%
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	749	334	1.011	45%	135%
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	1.535	382	1.630	25%	106%
C	CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	650	235	650	36%	100%
1	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	235	235	235	100%	100%
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401		401	0%	100%
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14		14	0%	100%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		847	847		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023			Thực hiện				Ước thực hiện năm 2023				So sánh (%) TH			So sánh (%) Ước TH		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	$I=2+3$	2	3	$4=5+6+7$	5	6	7	8	9	10	11	$12=4/1$	$13=5/2$	$14=6/3$	$15=8/1$	$16=9/2$	$15=10/3$
	Tổng số	107.151	570	106.581	84.499	652	77.567	6.280	119.804	742	112.781	6.280	79%	114%	73%	112%	130%	106%
1	UBND Thị trấn Tủa chùa	9.302	270	9.032	6.988	413	6.100	474	10.426	420	9.532	474	75%	153%	68%	112%	156%	106%
2	UBND xã Mường Báng	9.435	30	9.405	8.376	26	7.844	506	10.641	30	10.105	506	89%	86%	83%	113%	100%	107%
3	UBND xã Xá Nhè	12.187	40	12.147	8.059	37	7.436	586	13.272	40	12.647	586	66%	93%	61%	109%	100%	104%
4	UBND xã Mường Đun	7.309	22	7.287	6.891	11	6.390	490	8.300	22	7.787	490	94%	48%	88%	114%	100%	107%
5	UBND xã Tủa Thàng	9.253	22	9.231	8.822	10	8.299	513	10.266	22	9.731	513	95%	44%	90%	111%	100%	105%
6	UBND xã Huổi Sớ	7.456	22	7.434	7.374	17	6.904	453	8.410	22	7.934	453	99%	76%	93%	113%	100%	107%
7	UBND xã Sính Phình	10.621	25	10.596	6.935	10	6.344	581	11.702	25	11.096	581	65%	42%	60%	110%	100%	105%
8	UBND xã Tả Phìn	9.591	22	9.569	7.682	18	7.050	614	10.705	22	10.069	614	80%	83%	74%	112%	100%	105%
9	UBND xã Trung Thu	8.175	20	8.155	4.822	8	4.350	464	9.138	20	8.655	464	59%	41%	53%	112%	100%	106%
10	UBND xã Tả Sìn Thàng	7.876	50	7.826	6.373	71	5.812	490	8.888	72	8.326	490	81%	142%	74%	113%	144%	106%
11	UBND xã Lao Xá Phình	7.018	20	6.998	4.937	16	4.400	521	8.039	20	7.498	521	70%	82%	63%	115%	100%	107%
12	UBND xã Sín Chải	8.929	27	8.902	7.242	14	6.639	589	10.018	27	9.402	589	81%	53%	75%	112%	100%	106%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

s	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023			Thực hiện			Ước thực cả năm			So sánh (%) Thực hiện			So sánh (%) ước thực		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	7=4/1	8=5/2	9=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	Tổng số	106.521	65.821	40.700	71.317	58.719	12.598	119.804	72.823	46.980	67%	89%	31%	112%	111%	115%
1	UBND Thị trấn Tủa chùa	9.032	6.203	2.829	6.168	5.641	526	10.426	7.123	3.303	68%	91%	19%	115%	115%	117%
2	UBND xã Mường Báng	9.405	6.049	3.356	7.352	5.356	1.996	10.641	6.779	3.862	78%	89%	59%	113%	112%	115%
3	UBND xã Xá Nhè	12.147	6.237	5.910	7.349	5.627	1.722	13.272	6.777	6.496	61%	90%	29%	109%	109%	110%
4	UBND xã Mường Đun	7.287	5.171	2.116	5.497	4.254	1.243	8.300	5.693	2.606	75%	82%	59%	114%	110%	123%
5	UBND xã Tủa Thàng	9.231	5.416	3.815	5.867	4.796	1.071	10.266	5.938	4.328	64%	89%	28%	111%	110%	113%
6	UBND xã Huổi Sỏ	7.434	4.831	2.603	4.893	4.327	567	8.410	5.353	3.056	66%	90%	22%	113%	111%	117%
7	UBND xã Sính Phình	10.586	6.127	4.459	6.070	5.585	485	11.702	6.662	5.040	57%	91%	11%	111%	109%	113%
8	UBND xã Tả Phìn	9.569	5.671	3.898	6.555	5.167	1.388	10.705	6.193	4.512	69%	91%	36%	112%	109%	116%
9	UBND xã Trung Thu	8.155	4.913	3.242	4.226	3.876	349	9.138	5.433	3.706	52%	79%	11%	112%	111%	114%
10	UBND xã Tả Sin Thàng	7.776	5.161	2.615	6.262	4.763	1.499	8.888	5.783	3.105	81%	92%	57%	114%	112%	119%
11	UBND xã Lao Xả Phình	6.998	4.386	2.612	4.801	3.833	968	8.039	4.906	3.133	69%	87%	37%	115%	112%	120%
12	UBND xã Sín Chải	8.902	5.657	3.245	6.276	5.492	783	10.018	6.184	3.834	70%	97%	24%	113%	109%	118%

GIAO THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán giao	Thực hiện	Tỷ lệ TH/DT
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	200	67	33%
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2	16	777%
	Lệ phí xây dựng, thu khác	2	16	777%
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	60	61	102%
4	Nhà khách Huyện ủy - HĐND - UBND huyện	60	40	67%
	Thu phí, lệ phí	60	40	67%
5	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	25	20	80%
	Phí giết mổ gia súc, phí khác	25	20	80%
4	Trung tâm Quản lý đất đai	15	5	33%
	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã	15	5	33%
5	Công an huyện	400	892	223%
	Thu phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác, phí an toàn giao thông	400	892	223%
6	UBND Thị trấn	270	413	153%
-	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	270	413	153%
7	UBND xã Mường Báng	30	26	86%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	30	26	86%
8	UBND xã Xá Nhè	40	37	93%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	40	37	93%
9	UBND xã Mường Đun	22	11	48%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22	11	48%
10	UBND xã Tủa Thành	22	10	44%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22	10	44%
11	UBND xã Huổi Sớ	22	17	76%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22	17	76%
12	UBND xã Lao Xả Phình	22	16	74%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22	16	74%
13	UBND xã Tả Sìn Thành	50	71	142%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	50	71	142%
14	UBND xã Tả Phìn	22	18	83%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22	18	83%
15	UBND xã Sính Phình	25	10	42%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	25	10	42%
16	UBND xã Trung Thu	20	8	41%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20	8	41%
17	UBND xã Sín Chải	27	14	53%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	27	14	53%
	TỔNG CỘNG	1.334	1.752	131%

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	591.623	725.730	747.193,0	21.463	103%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.600	20.901	15.430,0	-5.471	74%
	Thu NSDP hưởng 100%	12.600	20.901	15.430,0	-5.471	74%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.023	638.590	731.763,0	93.173	115%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	495.889	495.889	582.036,0	86.147	117%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	83.134	142.701	149.727,0	7.026	105%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		66.193			0%
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới		47		-47	
B	TỔNG CHI NSDP	544.443	725.730	747.193,0	21.463	103%
I	Tổng chi cân đối NSDP	508.489	581.665	597.966,0	16.301	103%
1	Chi đầu tư phát triển	18.403	23.064	18.459,0	-4.605	80%
2	Chi thường xuyên	490.086	558.600	561.244,3	2.644	100%
3	Chi dự phòng ngân sách			11.935,0		
4	Chi khác ngân sách			4.024,7		
4	Chi từ nguồn tăng thu			730		
5	Tiết kiệm 10% năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương			1.573,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	35.954	142.569	148.741,0	0	104%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	33.814	46.254	54.250,0	0	117%
-	Vốn đầu tư	1.500	6.883	19.000,0		276%
-	Vốn sự nghiệp	32.314	39.372	35.250,0		90%
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.126	21.961	6.830,0		31%
-	Vốn đầu tư	0	18.988	4.690,0		
-	Vốn sự nghiệp	2.126	2.973	2.140,0		72%
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.544	74.354	87.661,0		118%
-	Vốn đầu tư	0	20.245	43.065,0		213%
	Vốn sự nghiệp	46.544	54.109	44.596,0		82%
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	14	650	486,0	0	75%
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14	14	92,0		657%
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401	401	394,0		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		847			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	22.676	20.901	17.280	15.430	76%	74%
I	Thu nội địa	22.676	20.901	17.280	15.430	76%	74%
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	0	0	0	0		
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.100	8.100	8.710	8.710	108%	108%
-	Thuế giá trị gia tăng	5.100	5.100	4.800	4.800	94%	94%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	210	210	105%	105%
-	Thuế tài nguyên	2.800	2.800	3.700	3.700	132%	132%
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.240	1.240	1.310	1.310	106%	106%
4	Lệ phí trước bạ	2.754	2.754	2.520	2.520	92%	92%
5	Thu phí, lệ phí	810	750	720	720	89%	96%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70		50		
7	Thu tiền sử dụng đất	1.000	1.000	500	500	50%	50%
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.000	6.000	700	700		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	677	362	700	350	103%	97%
-	Cơ quan trung ương cấp phép	477	162	500	350		
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	315		350			
	+ Địa phương hưởng (30%)	162	162	150	150		
-	Cơ quan địa phương cấp phép	200	200	200	200		
10	Thu khác ngân sách	2.010	610	2.120	570	105%	93%
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.400		1.550		111%	
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	610	610	570	570	93%	93%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15	15				

Biểu mẫu số 17 - ND 31/2017/ND-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	3	4	5=4-1	6=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	591.623	725.730	747.193,0	155.570	126%
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	555.033	581.665	597.966,0	42.933	108%
1	Chi đầu tư phát triển	18.403	23.064	18.459,0	56	100%
-	Đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900	900	450,0	-450	50%
-	Chi đầu tư xây dựng vốn cơ bản trong nước	17.503	22.164	18.009,0	506	103%
2	Chi thường xuyên	536.630	558.600	561.244,3	24.614	105%
	Trong đó:					
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	287.305	321.879	355.542,0	68.237	124%
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	250	638	450,0	200	180%
3	Dự phòng ngân sách	10.158	10.158	11.935,0	1.777	117%
4	Chi khác ngân sách			4.024,70		
4	Chi từ nguồn tăng thu		0	730,0		
5	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương			1.573,00		
B	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	35.940	142.569	148.741,0	112.801	414%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	33.814	46.254	54.250,0	20.436	160%
-	Vốn đầu tư	1.500	6.883	19.000,0	17.500	1267%
-	Vốn sự nghiệp	32.314	39.372	35.250,0		109%
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.126	21.961	6.830,0	4.704	321%
-	Vốn đầu tư	0	18.988	4.690,0		
-	Vốn sự nghiệp	2.126	2.973	2.140,0	0	101%
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.544	74.354	87.661,0		188%
-	Vốn đầu tư	0	20.245	43.065,0		
-	Vốn sự nghiệp	46.544	54.109	44.596,0		96%
C	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	650	650	486,0	-164	75%
1	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14	14	92,0	78	657%
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235	235		-235	0%
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401	401	394,0	-7	98%
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		847			

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2023
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	591.623	725.730	747.193,0	21.463	103%	126%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.600	20.901	15.430,0	-5.471	74%	122%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.023	638.590	731.763,0	93.173	115%	126%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>495.889</i>	<i>495.889</i>	<i>582.036,0</i>	<i>86.147</i>	<i>117%</i>	<i>117%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>83.134</i>	<i>142.701</i>	<i>149.727,0</i>	<i>7.026</i>	<i>105%</i>	<i>180%</i>
3	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		66.193		-66.193	0%	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới		47				
II	Chi ngân sách	591.623	725.730	747.193,0	21.463	103%	126%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	482.681	605.926	611.511,5	5.585	101%	127%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	108.942	119.804	135.681,5	15.878	113%	125%
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN						
I	Nguồn thu ngân sách	108.108	119.804	135.681,5	15.878	113%	126%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	530	742	810,0	68	109%	153%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	107.578	112.781	134.871,5	22.090	120%	125%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>66.878</i>	<i>65.801</i>	<i>78.830,5</i>	<i>13.030</i>	<i>120%</i>	<i>118%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>40.700</i>	<i>46.980</i>	<i>56.041,0</i>	<i>9.061</i>	<i>119%</i>	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.280		-6.280	0%	
II	Chi ngân sách	108.108	119.804	135.681,5	15.878	113%	126%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu Đồng.

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Thu địa bàn cân đối NS	742	742		810	810			109%	
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	420	420		500	500			119%	
2	UBND xã Mường Báng	30	30		30	30			100%	
3	UBND xã Xá Nhè	40	40		50	50			125%	
4	UBND xã Mường Đùn	22	22		22	22			100%	
5	UBND xã Tủa Thành	22	22		22	22			100%	
6	UBND xã Huổi Sớ	22	22		22	22			100%	
7	UBND xã Sín Chải	27	27		27	27			100%	
8	UBND xã Tả Sìn Thành	72	72		50	50			69%	
9	UBND xã Tả Phìn	22	22		22	22			100%	
10	UBND xã Lao Xá Phình	20	20		20	20			100%	
11	UBND xã Trung Thu	20	20		20	20			100%	
12	UBND xã Sính Phình	25	25		25	25			100%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Trong đó									
				Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Lệ phí trước bạ	Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (bao gồm cả đấu giá)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản
A	B	1	2	4	7	8	9	11	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	810	810	0	240	50	0	350	0	0	0	165	5
1	UBND thị trấn Tủa chùa	500	500		120	50		270	0			60	
2	UBND xã Mường Báng	30	30		20			5				5	
3	UBND xã Xá Nhè	50	50		15			20				15	
4	UBND xã Mường Đùn	22	22		10			3				9	
5	UBND xã Tủa Thàng	22	22		5			5				12	
6	UBND xã Huổi Sớ	22	22		5			3				14	
7	UBND xã Sín Chải	27	27		10			5				12	
8	UBND xã Tả Sín Thàng	50	50		10			20				15	5
9	UBND xã Tả Phìn	22	22		5			5				12	
10	UBND xã Lao Xá Phình	20	20		5			5				10	
11	UBND xã Trung Thu	20	20		15			4				1	
12	UBND xã Sính Phình	25	25		20			5					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	747.193,000	611.511,500	135.681,500
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	597.966,000	518.325,500	79.640,500
I	Chi đầu tư phát triển	18.459,000	18.459,000	0,000
1	Chi đầu tư xây dựng vốn cơ bản trong nước	18.009,000	18.009,000	0,000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	450,000	450,000	
II	Chi thường xuyên	561.244,300	483.196,800	78.047,500
	Trong đó:			
	- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	355.542,000	355.182,000	360,000
	- Chi khoa học và công nghệ	450,000	450,000	
III	Dự phòng ngân sách	11.935,000	10.342,000	1.593,000
IV	Chi khác ngân sách	4.024,700	4.024,700	
	Trong đó:			
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	2.024,700	2.024,700	
	+ Chi khác ngân sách	2.000,000	2.000,000	
V	Chi từ nguồn tăng thu	730,000	730,000	
VI	Tiết kiệm 10% năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương	1.573,000	1.573,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	149.227,000	93.186,000	56.041,000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	148.741,000	92.700,000	56.041,000
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	87.661,000	60.678,000	26.983,000
	- Vốn đầu tư	43.065,000	43.065,000	0,000
	- Vốn sự nghiệp	44.596,000	17.613,000	26.983,000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	54.250,000	25.702,000	28.548,000
	- Vốn đầu tư	19.000,000	19.000,000	
	- Vốn sự nghiệp	35.250,000	6.702,000	28.548,000
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	6.830,000	6.320,000	510,000
	- Vốn đầu tư	4.690,000	4.690,000	0,000
	- Vốn sự nghiệp	2.140,000	1.630,000	510,000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	486,000	486,000	0,000
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	394,000	394,000	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	92,000	92,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	747.193,0
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	135.681,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	518.325,5
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	518.325,5
1	Chi đầu tư phát triển	18.459,0
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	18.009,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	450,0
2	Chi thường xuyên	483.196,8
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	355.182,0
-	Chi khoa học và công nghệ	450,0
-	Chi quốc phòng	4.280,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.600,0
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	7.956,0
+	Chi sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.380,0
+	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	3.353,0
+	Chi sự nghiệp thể thao	1.223,0
-	Chi bảo vệ môi trường	100,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	36.982,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.498,4
-	Chi bảo đảm xã hội	28.313,0
-	Chi các hoạt động khác	835,0
3	Dự phòng ngân sách	10.342,0
4	Chi khác ngân sách	4.024,7
	<i>Trong đó:</i>	
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	2.024,7
	+ Chi khác ngân sách	2.000,0
5	Chi từ nguồn tăng thu	730,0
6	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	1.573,0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	93.186,0
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	92.700,0
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60.678,0
-	Vốn đầu tư	43.065,0
-	Vốn sự nghiệp	17.613,0
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	25.702,0
-	Vốn đầu tư	19.000,0
-	Vốn sự nghiệp	6.702,0
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	6.320,0
-	Vốn đầu tư	4.690,0
-	Vốn sự nghiệp	1.630,0
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	486,0
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	394,0
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	92,0

	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	2.024,7	2.024,7		2.024,7		0,0	0,0				0,0		
	+ Chi khác ngân sách	2.000,0	2.000,0		2.000,0									
2	Dự phòng ngân sách	10.342,0	10.342,0			10.342,0	0,0	0,0				0,0		
3	Tăng thu ngân sách	730,0	730,0		730,0		0,0	0,0				0,0		
4	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	450,0	450,0	450,0			0,0	0,0				0,0		
5	Tiết kiệm 10% năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương	1.573,0	1.573,0		1.573,0		0,0	0,0						
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	135.681,5	79.640,5	0,0	78.047,5	1.593,0	56.041,0	56.041,0	26.983,0	28.548,0	510,0	0,0		

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; kinh tế khác			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	108.714	1.900	0	0	0	0	180	0	0	500	94.056	66.755	0	12.078	0	0
I	Phân bổ các cơ quan, đơn vị	108.714	1.900	0	0	0	0	180	0	0	500	94.056	66.755	0	12.078	0	0
1	Ban Quản lý Dự án các công trình	108.714	1.900					180			500	94.056	66.755		12.078		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024
(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu Đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững									Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới									Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác					
			Trong đó			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
			1=2+3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24				
TỔNG SỐ		149.227	66.755	82.472	87.661	43.065	43.065	-	44.596	44.596	-	54.250	19.000	19.000	-	35.250	35.250	-	6.830	4.690	4.690	-	2.140	2.140	-	486	-	-	-	486	486	-			
1	Ban QLDA các công trình	66.755	66.755	-	43.065	43.065	43.065						19.000	19.000	19.000					4.690	4.690	4.690													
2	Phòng Dân tộc huyện	806	-	806	806								-	-	-					-	-	-													
3	Phòng Nội vụ	697	-	697	697								-	-	-					-	-	-													
4	Phòng Lao động TB&XH	2.026	-	2.026	-								2.026	-	2.026					-	-	-													
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.174	-	6.174	5.000				5.000	5.000			-	-	-				780	-	-	780	780		394					394	394				
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.268	-	4.268	2.708				2.708	2.708			1.160	-	1.160				400	-	-	400	400		-										
7	Phòng y tế	1.418	-	1.418	-								1.418	-	1.418				-	-	-	-	-		-										
8	Phòng Tài nguyên và MT	150	-	150	-								-	-	-				150	-	-	150	150		-										
9	Hội nông dân	100	-	100	-								-	-	-				100	-	-	100	100		-										
10	Huyện đoàn	100	-	100	-								-	-	-				100	-	-	100	100		-										
11	Phòng Tư pháp	266	-	266	266				266	266			-	-	-				-	-	-	-	-		-										
12	Hội Phụ nữ	1.050	-	1.050	950				950	950			-	-	-				100	-	-	100	100		-										
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.000	-	3.000	3.000				3.000	3.000			-	-	-				-	-	-	-	-		-										
14	Trung tâm GDNN-GDTX	6.284	-	6.284	4.186				4.186	4.186			2.098	-	2.098				-	-	-	-	-		-										
15	Công an huyện	92	-	92	-								-	-	-				-	-	-	-	-		92				92	92					
16	UBND Thị Trấn	2.664	-	2.664	1.365				1.365	1.365			1.299	-	1.299				-	-	-	-	-		-										
17	UBND xã Mường Báng	5.137	-	5.137	2.427				2.427	2.427			2.600	-	2.600				110	-	-	110	110		-										
18	UBND xã Xá Nhè	6.278	-	6.278	4.000				4.000	4.000			2.238	-	2.238				40	-	-	40	40		-										
19	UBND xã Mường Đụn	4.420	-	4.420	1.971				1.971	1.971			2.409	-	2.409				40	-	-	40	40		-										
20	UBND xã Tủa Thàng	4.798	-	4.798	2.246				2.246	2.246			2.512	-	2.512				40	-	-	40	40		-										
21	UBND xã Huổi Sô	3.848	-	3.848	1.622				1.622	1.622			2.186	-	2.186				40	-	-	40	40		-										
22	UBND xã Sính Phình	6.283	-	6.283	3.331				3.331	3.331			2.912	-	2.912				40	-	-	40	40		-										
23	UBND xã Tả Phìn	4.426	-	4.426	2.447				2.447	2.447			1.939	-	1.939				40	-	-	40	40		-										
24	UBND xã Tả Sin Thàng	4.134	-	4.134	1.902				1.902	1.902			2.192	-	2.192				40	-	-	40	40		-										
25	UBND xã Trung Thu	4.169	-	4.169	1.761				1.761	1.761			2.368	-	2.368				40	-	-	40	40		-										
26	UBND xã Sín Chải	5.459	-	5.459	2.514				2.514	2.514			2.905	-	2.905				40	-	-	40	40		-										
27	UBND xã Lao Xá Phình	4.425	-	4.425	1.397				1.397	1.397			2.988	-	2.988				40	-	-	40	40		-										

Ghi chú:
1. Vốn đầu tư: Đối ứng (5%) từ nguồn vốn (30%) cấp huyện quản lý: (1): Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô, huyện Tủa Chùa 3.200 triệu đồng; (2): Trụ sở Đảng ủy - HĐND và UBND xã Huổi Sô 500 triệu đồng; (3) Hạ tầng khu trung tâm hành chính mới của xã Mường Báng (giai đoạn 1) 200 triệu đồng, phân bổ cho Ban Quản lý dự án các công trình huyện.

2. Vốn sự nghiệp: (1): Kinh phí đối ứng (5%) Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn kinh phí sự nghiệp giao thông bằng công trình: Nâng cấp đoạn đường từ nương nhà ông Sùng A Sáu đến nhà ông Sùng A Sinh, thôn Hàng Là, xã Sín Chải 4.000 triệu đồng) phân bổ cho Ban Quản lý dự án các công trình huyện; (2): Kinh phí đối ứng (3%) Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững từ nguồn kinh phí sự nghiệp giao thông bằng công trình: Đường giao thông Hẩu Chua - Làng Giang, xã Sín Chải 2.000 triệu đồng) phân bổ cho Ban Quản lý dự án các công trình huyện; (3): Kinh phí đối ứng (5%) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn kinh phí sự nghiệp giao thông bằng công trình: Đường liên thôn Quyết Tiến (thị trấn) - Sòng Ún (xã Mường Báng) 1.000 triệu đồng) phân bổ cho Ban Quản lý dự án các công trình huyện.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu Đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	Thu NSDB được hưởng theo phân cấp	Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
					Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu			
A	B	$I=2+3+6+7$	2	$3=4+5$	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	135.681,50	810,00	134.871,50	78.830,50	56.041,00	0	0	135.681,50
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	12.885,10	500,00	12.385,10	9.721,10	2.664,00			12.885,10
2	UBND xã Mường Báng	12.158,40	30,00	12.128,40	6.991,40	5.137,00			12.158,40
3	UBND xã Xá Nhè	13.493,00	50,00	13.443,00	7.165,00	6.278,00			13.493,00
4	UBND xã Mường Đun	10.667,90	22,00	10.645,90	6.225,90	4.420,00			10.667,90
5	UBND xã Tủa Thàng	11.165,50	22,00	11.143,50	6.345,50	4.798,00			11.165,50
6	UBND xã Huổi Sớ	9.320,70	22,00	9.298,70	5.450,70	3.848,00			9.320,70
7	UBND xã Sín Chải	11.949,50	27,00	11.922,50	6.463,50	5.459,00			11.949,50
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	9.883,00	50,00	9.833,00	5.699,00	4.134,00			9.883,00
9	UBND xã Lao Xả Phình	10.044,00	20,00	10.024,00	5.599,00	4.425,00			10.044,00
10	UBND xã Tả Phìn	10.763,90	22,00	10.741,90	6.315,90	4.426,00			10.763,90
11	UBND xã Trung Thu	10.044,60	20,00	10.024,60	5.855,60	4.169,00			10.044,60
12	UBND xã Sính Phình	13.305,90	25,00	13.280,90	6.997,90	6.283,00			13.305,90

Biểu mẫu 40 - ND 31/2017/ND-CP**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU***(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)*

TT	Xã, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu			
		Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	Thu tiền sử dụng đất (trừ)	
				Xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Các phường, thị trấn có đất bị thu hồi (tiền thu về đấu giá đất)
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	80	100		20
2	UBND xã Mường Báng	80	100	80	
3	UBND xã Xá Nhè	80	100	80	
4	UBND xã Mường Đun	80	100	80	
5	UBND xã Tủa Thàng	80	100	80	
6	UBND xã Huổi Sớ	80	100	80	
7	UBND xã Sín Chải	80	100	80	
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	80	100	80	
9	UBND xã Lao Xả Phình	80	100	80	
10	UBND xã Tả Phìn	80	100	80	
11	UBND xã Trung Thu	80	100	80	
12	UBND xã Sính Phình	80	100	80	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi cân đối ngân sách													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	Tổng số	135.681,500	79.640,500	0	0	0	0	0	0	78.059,50	360	0	0	1.581,000	0	56.041,0	0,0	0,0	56.041,0	0
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	12.885,100	10.221,100	0					0	10.017,10	30			204,000		2.664,0			2.664,0	
2	UBND xã Mường Báng	12.158,400	7.021,400	0			0			6.880,40	30			141,000		5.137,0			5.137,0	
3	UBND xã Xá Nhè	13.493,000	7.215,000	0						7.071,00	30			144,000		6.278,0			6.278,0	
4	UBND xã Mường Đùn	10.667,900	6.247,900	0						6.122,90	30			125,000		4.420,0			4.420,0	
5	UBND xã Tủa Thàng	11.165,500	6.367,500	0						6.257,50	30			110,000		4.798,0			4.798,0	
6	UBND xã Huổi Sỏ	9.320,700	5.472,700	0						5.342,70	30			130,000		3.848,0			3.848,0	
7	UBND xã Sín Chải	11.949,500	6.490,500	0						6.375,50	30			115,000		5.459,0			5.459,0	
8	UBND xã Tả Sín Thàng	9.883,000	5.749,000	0						5.634,00	30			115,000		4.134,0			4.134,0	
9	UBND xã Lao Xá Phình	10.044,000	5.619,000	0						5.507,00	30			112,000		4.425,0			4.425,0	
10	UBND xã Tả Phìn	10.763,900	6.337,900	0						6.210,90	30			127,000		4.426,0			4.426,0	
11	UBND xã Trung Thu	10.044,600	5.875,600	0						5.757,60	30			118,000		4.169,0			4.169,0	
12	UBND xã Sính Phình	13.305,900	7.022,900	0						6.882,90	30			140,000		6.283,0			6.283,0	

Biểu mẫu số 42 - ND 31/2017/ND-CP**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1 = 2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	56.041,0	0,0	0,0	56.041,0
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	2.664,0			2.664,0
2	UBND xã Mường Báng	5.137,0			5.137,0
3	UBND xã Xá Nhè	6.278,0			6.278,0
4	UBND xã Mường Đun	4.420,0			4.420,0
5	UBND xã Tủa Thành	4.798,0			4.798,0
6	UBND xã Huổi Sớ	3.848,0			3.848,0
7	UBND xã Sín Chải	5.459,0			5.459,0
8	UBND xã Tả Sìn Thành	4.134,0			4.134,0
9	UBND xã Lao Xả Phình	4.425,0			4.425,0
10	UBND xã Tả Phìn	4.426,0			4.426,0
11	UBND xã Trung Thu	4.169,0			4.169,0
12	UBND xã Sính Phình	6.283,0			6.283,0

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ (DUY TU, BẢO DƯỠNG) TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
GIAO CHO CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN NĂM 2024**

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG vùng ĐBDTTS&MN		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG SỐ	9.000	9.000	0	5.056	5.056	0	2.565	3.944	0
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	528	528	0	375	375		153	153	
2	UBND xã Mường Báng	796	796	0	451	451		345	345	
3	UBND xã Xá Nhè	872	872	0	413	413		459	459	
4	UBND xã Mường Đun	750	750	0	444	444		306	306	
5	UBND xã Tủa Thành	808	808	0	463	463		345	345	
6	UBND xã Huổi Sớ	687	687	0	419	419		268	268	
7	UBND xã Sín Chải	897	897	0	476	476		421	421	
8	UBND xã Tả Sìn Thành	637	637	0	369	369		268	268	
9	UBND xã Lao Xả Phình	649	649		419	419			230	
10	UBND xã Tả Phìn	727	727		382	382			345	
11	UBND xã Trung Thu	738	738		432	432			306	
12	UBND xã Sính Phình	911	911		413	413			498	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM
2024**

(kèm theo Báo cáo số 623 /BC-UBND ngày 04 /12/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Tổng số			Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông			Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	$I=2+3$	$2=+5+8$	$3=6+9$	$4=5+6$	5	6	$7=8+9$	8	9
	Tổng số	486	486	0	0	92	0	0	394	0
I	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	486	486	0	0	92	0	0	394	0
1	Công an huyện	92	92			92				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	394	394						394	